

Số: /BC-CVL

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN,
PHÂN CẤP, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT VIỆC LÀM
VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Nội vụ đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm. Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng Dự thảo Nghị định

Căn cứ Luật Việc làm năm 2013, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP. Các quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm đã được ban hành tương đối đầy đủ và chặt chẽ, đảm bảo sự thống nhất của hệ thống pháp luật về việc làm, tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện các chính sách cho vay giải quyết việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng ưu đãi khác; chính sách việc làm công; hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động thanh niên và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Kết quả cụ thể như sau:

Tính đến tháng 31 tháng 7 năm 2024, tổng dư nợ chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm đạt trên 102.217,551 tỷ đồng, là chương trình có dư nợ lớn nhất, chiếm 29,14% tổng dư nợ các chương trình tín dụng đang triển khai tại NHCSXH (trong đó, dư nợ từ Quỹ quốc gia về việc làm khoảng 4.530 tỷ đồng; nguồn vốn do NHCSXH huy động khoảng 59.308 tỷ đồng và nguồn vốn của địa phương (63/63 tỉnh, thành phố; 100% các huyện) đã ủy thác cho vay qua NHCSXH khoảng 38.378 tỷ đồng).

Giai đoạn 2016-2020, cả nước hỗ trợ tạo, duy trì và mở rộng việc làm (tính riêng từ Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn huy động của NHCSXH) cho 728.939 lao động; năm 2021, doanh số cho vay đạt 10.044 tỷ đồng, góp phần hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 308.410 người lao động; năm 2022, doanh số cho vay (từ tất cả các nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm) đạt 35.569 tỷ đồng, góp phần hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 1,7 triệu lao động; năm 2023, doanh số cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm

và nguồn huy động của NHCSXH là 29.852,98 tỷ đồng, góp phần hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho trên 546 nghìn lao động; năm 2024, doanh số cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn huy động của NHCSXH đạt 22.625,74 tỷ đồng, góp phần hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 375.055 lao động và 6 tháng đầu năm 2025, doanh số cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn huy động của NHCSXH đạt trên 17.443 tỷ đồng, góp phần hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 234.070 lao động. Thông qua nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm, nhiều lao động nông thôn, lao động nữ, lao động yếu thế đã được tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi, phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho bản thân và cộng đồng (*lao động nông thôn khoảng 90%, lao động nữ chiếm khoảng 55%, lao động là người dân tộc thiểu số khoảng 10%, lao động là người khuyết tật khoảng 4-5%*).

Giai đoạn 2016 - 2020, cả nước có trên 5 triệu lao động nông thôn được đào tạo nghề các cấp (*80% được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp dưới 3 tháng*); thông qua các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, Chương trình mở rộng quy mô và vệ sinh nước sạch nông thôn vay vốn từ Ngân hàng Thế giới (*thực hiện tại 21 tỉnh*) ... bên cạnh việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình, các hoạt động, dự án với yêu cầu không cao về mặt kỹ thuật đã chú trọng ưu tiên, sử dụng lao động tại chỗ, trong thời gian nông nhàn. Qua tổng hợp báo cáo sơ bộ của các địa phương, thông qua các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia đã góp phần tạo việc làm tạm thời, cải thiện sinh kế cho hàng trăm nghìn lao động, nhất là lao động tại chỗ, vừa đảm bảo các mục tiêu theo từng dự án, hoạt động, vừa lồng ghép thực hiện cơ chế chính sách việc làm công.

Cả nước đưa được 627 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng¹, bình quân 125 nghìn lao động/năm, tập trung chủ yếu tại các thị trường có thu nhập tốt, công việc ổn định như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, ... Năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nhiều TTLĐ nước ngoài đã tạm ngừng hoặc hạn chế tiếp nhận lao động Việt Nam nhập cảnh nên số lượng đưa đi giảm sút nhiều (*45 nghìn lao động*). Tuy nhiên, đến năm 2022, nhiều quốc gia đã mở cửa tạo cơ hội đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (*năm 2022 là 142.779 lao động; năm 2023 là 159.986 lao động, 7 tháng đầu năm 2024 là gần 90 nghìn lao động*), góp phần quan trọng tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững, đồng thời, là một nguồn cung lao động chất lượng khi về nước;

Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện chính sách việc làm công chưa cao do nguồn lực phân bổ nhỏ trong khi việc kết hợp, lồng ghép các chương trình chưa được quan tâm đúng mức (*phụ thuộc nhiều vào chủ đầu tư*). Đối với các chương trình cần thực hiện thông qua hình thức đấu thầu, các nhà thầu thường không ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ.

¹ Năm 2016: 126 nghìn lao động, năm 2017: 134 nghìn lao động, năm 2018: 142 nghìn lao động, năm 2019: 147 nghìn lao động, năm 2020: 78 nghìn lao động

Nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động còn hạn chế, chưa được một số địa phương quan tâm đúng mức; cơ chế hỗ trợ trực tiếp cho người lao động gặp một số vướng mắc, khó thực hiện (*ví dụ, việc cung cấp đầy đủ các hồ sơ, hóa đơn, biên lai ...*); một số vấn đề liên quan việc thanh quyết toán hợp đồng đặt hàng đào tạo phụ thuộc vào tỷ lệ lao động được đào tạo xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài nên chưa thu hút các doanh nghiệp tham gia ...

Mức vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm còn thấp (tối đa 100 triệu đồng/người lao động, 2 tỷ đồng/dự án cơ sở sản xuất, kinh doanh) chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh tạo việc làm đặc biệt trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động, chi phí đầu vào tăng cao.

Quỹ quốc gia về việc làm cũng chưa được bổ sung nguồn vốn để cho vay đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Bên cạnh đó, vẫn còn một số doanh nghiệp tuyển dụng lao động chưa đúng với quy định hoặc tuyển dụng lao động không phù hợp với công việc, dẫn đến việc người lao động đã vay vốn tại ngân hàng, nhưng không đi được hoặc người lao động không đáp ứng được công việc phải về nước trước hạn. Bên cạnh đó, hợp đồng đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài ký giữa doanh nghiệp và người lao động thiếu thông tin về các khoản chi phí người lao động trước khi đi, khiến cho việc vay vốn của người lao động gặp khó khăn, ngân hàng không đủ căn cứ để giải ngân vốn vay cho người lao động. Việc giải quyết quyền và nghĩa vụ giữa người lao động và doanh nghiệp còn chậm, chưa minh bạch dẫn đến nợ quá hạn, nợ xấu ảnh hưởng đến nguồn vốn cho vay đi làm việc ở nước ngoài tại ngân hàng Chính sách xã hội. Ngoài ra, một số địa phương xây dựng chế độ, chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài riêng của địa phương, bao gồm cả việc hỗ trợ cho vay vốn bằng 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài, mức vay vốn tối đa lên đến 200 triệu đồng (không có tài sản đảm bảo). Tuy nhiên, việc triển khai còn gặp vướng mắc do các quy định cho vay và quản lý vốn vay tại ngân hàng Chính sách xã hội.

Trình tự thủ tục cho vay giải quyết việc làm còn một số hạn chế, cụ thể: thẩm quyền thẩm định hồ sơ vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm giao Ngân hàng Chính sách xã hội; thẩm quyền phê duyệt hồ sơ vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm giao Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Thủ trưởng cơ quan cấp tỉnh của tổ chức thực hiện chương trình dẫn đến thời gian thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn bị kéo dài; chưa quy định trình tự, thủ tục cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Quỹ quốc gia về việc làm không có tổ chức bộ máy, không phải là một tổ chức có hoạt động độc lập, không có tư cách pháp nhân, không có báo cáo tài chính riêng ... như các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước theo quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

Mặt khác, ngày 16/6/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Việc làm, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 (thay thế Luật Việc làm năm 2013); trong đó giao Chính phủ quy định điểm c khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 4 Điều 9, khoản 10 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 10, khoản 4 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 14, khoản 1 Điều 55.

Do vậy, để đáp ứng những yêu cầu đặt ra trong tình hình mới và để đảm bảo việc thực thi Luật Việc làm năm 2025 và kịp thời điều chỉnh những vấn đề vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; chính sách việc làm công; hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động thanh niên và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì cần thiết phải ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

Việc đánh giá thủ tục hành chính (TTHC) trong Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm thay thế Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Dự thảo Nghị định) nhằm đánh giá tính hợp hiến, hợp pháp, sự cần thiết, sự phù hợp của TTHC và các quy định có liên quan đến TTHC được đánh giá, với mục tiêu quản lý nhà nước và những thay đổi về kinh tế - xã hội, công nghệ và các điều kiện khách quan khác.

Việc đánh giá TTHC trong Dự thảo Nghị định phải đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, công bằng, tính liên thông, kịp thời, chính xác, không gây phiền hà trong quá trình triển khai thực hiện; đề cao trách nhiệm của cán bộ, công chức trong giải quyết TTHC cho cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức; tiết kiệm thời gian và chi phí của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong thực hiện TTHC.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN/ THỰC TRẠNG QUAN HỆ XÃ HỘI

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

1.1. Số lượng, tên TTHC được quy định trong Dự thảo Nghị định

Bộ Nội vụ đã tiến hành đánh giá 05 TTHC được sửa đổi, bổ sung trong Dự thảo Nghị định gồm: Danh mục các TTHC được sửa đổi, bổ sung; Điều, khoản quy định và tóm tắt nội dung về từng TTHC được sửa đổi, bổ sung được thể hiện cụ thể tại các bảng của Phụ lục đính kèm Bản đánh giá này.

1.2. Đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và chi phí tuân thủ TTHC trong Dự thảo Nghị định

Việc đánh giá tác động của từng TTHC sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo đúng quy định hiện hành, qua đó từng bước hoàn thiện quy định đối với 05 TTHC nêu trên; đồng thời sửa đổi nhằm đơn giản hóa, triển khai các TTHC trên môi trường điện tử theo hướng thông thoáng, bình đẳng, thân thiện, cởi mở hơn, giảm thiểu thủ tục để thu hút các doanh nghiệp, tổ chức có năng lực, góp phần thúc đẩy thu hút, hợp tác đầu tư, phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế.

Về việc tính toán chi phí tuân thủ của TTHC: Các thủ tục đều được quy định đầy đủ, hoàn chỉnh về các bộ phận tạo thành, do đó đủ căn cứ để tính toán chi phí tuân thủ. Việc tính toán chi phí tuân thủ, cũng như lợi ích về chi phí tuân

thủ của các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung nêu trên được thực hiện tại Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM, cụ thể là:

(i) Tổng chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại: 7.796.457.500 nghìn đồng.

(ii) Tổng chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.309.460.000 nghìn đồng.

(iii) Tổng chi phí cắt giảm, đơn giản hóa: 2.486.997.500 nghìn đồng.

(iv) Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa chi phí tuân thủ: **31.9%** (2.486.997.500/7.796.457.500).

2. Việc phân quyền, phân cấp

Bộ Nội vụ đã rà soát các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 để quy định việc phân quyền, phân cấp trong Dự thảo Nghị định cho phù hợp với tình hình thực tiễn, phát huy năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, tính trách nhiệm giải trình của cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; lấy sự hài lòng của doanh nghiệp, của tổ chức, cá nhân làm trọng tâm để phục vụ và giải quyết thủ tục hành chính.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Việc đảm bảo bình đẳng giới

Các quy định của dự thảo Nghị định bảo đảm bình đẳng giới, quyền bình đẳng giới, không phân biệt, đối xử về giới giữa nam và nữ. Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định còn có các quy định nhằm thúc đẩy bình đẳng giới như: quy định về vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm với đối tượng vay vốn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ kinh doanh; đây chính là những cơ sở sản xuất, kinh doanh thường sử dụng nhiều lao động nữ; quy định về việc thực hiện chính sách việc làm công thông qua các chương trình, dự án, hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

4. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Các quy định trong Dự thảo Nghị định bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của dân tộc; bình đẳng giữa các dân tộc; các điều kiện bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự thảo Nghị định có các quy định ưu

tiên đối với người lao động là người dân tộc thiểu số, người dân tộc Kinh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như: quy định ưu tiên về lãi suất vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; ưu tiên tham gia chính sách việc làm công và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng); việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc; xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Trên đây là bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, đảm bảo bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong Dự thảo Nghị định, Bộ Nội vụ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC 01-a**Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung tại Dự thảo Nghị định**

(Kèm theo bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, đảm bảo bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ việc làm)

STT	TÊN TTHC	Điều, khoản quy định tại Dự thảo Nghị định	Ghi chú
1	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	Điều 8, Điều 9, Điều 10	Sửa đổi, bổ sung
2	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với người lao động	Điều 9, Điều 10	Sửa đổi, bổ sung
3	Vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Điều 12, Điều 15, Điều 16	Sửa đổi, bổ sung
4	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Điều 23, Điều 24, Điều 25	Sửa đổi, bổ sung
5	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Điều 28, Điều 29	Sửa đổi, bổ sung

PHỤ LỤC 01-b

Danh mục các thủ tục sửa đổi, bổ sung; Điều, khoản quy định và tóm tắt nội dung về từng thủ tục sửa đổi, bổ sung

(Kèm theo bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, đảm bảo bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm)

STT	Tên TTHC; số hiệu TTHC hiện tại	Điều, khoản quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ- CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ- CP	Điều, khoản quy định tại Dự thảo Nghị định	Nội dung sửa đổi, bổ sung về TTHC; điều, khoản quy định tại Dự thảo Nghị định
1	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh <i>Thủ tục hành chính cấp tỉnh, mã TTHC: 1.011547</i> <i>Thủ tục hành chính cấp xã, mã TTHC: 1.013724</i>	Điều 22, Điều 23, Điều 27, Điều 28, Điều 29	Điều 8, Điều 9, Điều 10	<i>a) Về yêu cầu, điều kiện:</i> - Bổ sung nguyên tắc quy định trong trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh vay vốn theo nhiều dự án hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm khác nhau tại Ngân hàng Chính sách. - Bỏ điều kiện xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án. - Nâng mức vay phải bảo đảm tiền vay lên trên 200 triệu đồng (Nghị định số 61/2015/NĐ-CP là 100 triệu đồng). <i>b) Về quy định thủ tục hành chính:</i> * Về tên thủ tục hành chính: Đổi tên thủ tục hành chính thành “Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh” cho phù hợp với quy định của Luật Việc làm năm 2025, vì Luật không còn Quỹ quốc gia về việc làm. * Về thành phần hồ sơ: vẫn gồm 4 loại giấy tờ. Tuy nhiên, Dự

				thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung từng loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ vay vốn để phù hợp với điều kiện vay vốn và đối tượng ưu tiên vay vốn lãi suất thấp trong Luật Việc làm, cụ thể như sau: - Thay dự án vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi thực hiện dự án theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định bằng phương án sử dụng vốn vay và giao Ngân hàng Chính sách hướng dẫn. Quy định này đã góp phần cắt giảm thủ tục hành chính (thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) và đẩy mạnh phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội. - Bổ sung giấy phép kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có) để chứng minh tư cách pháp nhân của cơ sở sản xuất, kinh doanh. - Sửa đổi, bổ sung các loại giấy tờ chứng minh cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng ưu tiên lãi suất: + Sửa đổi, bổ sung các loại giấy tờ chứng minh đối tượng người lao động ưu tiên của cơ sở sản xuất, kinh doanh, cụ thể: thay thẻ bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, giấy khai sinh bằng xác nhận tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động là người dân tộc thiểu số theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội (quy định này góp phần giảm bớt giấy tờ thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin); bổ sung một số loại giấy tờ chứng minh đối tượng ưu tiên như: bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận; bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận phù hợp với quy định về đối tượng ưu tiên tại Luật Việc làm. + Bổ sung loại giấy tờ chứng minh là người lao động của cơ sở
--	--	--	--	--

				sản xuất, kinh doanh: bản sao hợp đồng hợp tác hoặc bản sao danh sách thành viên góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc xác nhận thông tin thành viên khác trong hộ gia đình trên tài khoản định danh mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội phù hợp với khái niệm người lao động tại khoản 1 Điều 2 Luật Việc làm và đối tượng lao động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ kinh doanh. * Quy định thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội và giao Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nhằm rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình giải quyết thủ tục hành chính và tăng tính trách nhiệm, tính giải trình của Ngân hàng Chính sách xã hội.
2	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động <i>Thủ tục hành chính cấp tỉnh, mã TTHC: 1.011547</i> <i>Thủ tục hành chính cấp xã, mã TTHC: 1.013725</i>	Điều 22, Điều 23, Điều 28, Điều 29	Điều 8, Điều 9, Điều 10	<i>a) Về yêu cầu, điều kiện:</i> - Bổ sung nguyên tắc quy định trong trường hợp người lao động vay vốn theo nhiều dự án hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm khác nhau tại Ngân hàng Chính sách. - Bỏ điều kiện xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án và bỏ điều kiện về cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án. <i>b) Về quy định thủ tục hành chính:</i> - Đổi tên thủ tục hành chính thành “<i>Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với người lao động</i>” cho phù hợp với quy định của Luật Việc làm năm 2025, vì Luật Việc làm 2025 không quy định Quỹ quốc gia về việc làm. - Thay giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi thực hiện dự án theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định bằng phương án sử dụng vốn vay và giao Ngân hàng Chính sách hướng dẫn. Quy định này đã góp phần cắt giảm thủ tục hành chính (thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) và đẩy

				mạnh phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội. - Bổ sung các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên phù hợp với quy định về đối tượng ưu tiên vay vốn với lãi suất thấp hơn tại Luật Việc làm, phù hợp với chủ trương đẩy mạnh đơn giản hoá thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện thủ tục hành chính. - Quy định thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội và giao Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nhằm rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình giải quyết thủ tục hành chính và tăng tính trách nhiệm, tính giải trình của Ngân hàng Chính sách xã hội.
3	Vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng <i>Thủ tục hành chính cấp tỉnh, mã TTHC: 2.002105</i>	Điều 35, Điều 37, Điều 40, Điều 41	Điều 12, Điều 15, Điều 16	<i>a) Về yêu cầu, điều kiện:</i> - Mở rộng đối tượng vay vốn là tất cả người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Đối tượng vay vốn theo quy định tại Luật Việc làm năm 2013, Nghị định số 61/2015/NĐ-CP là: người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; thân nhân của người có công với cách mạng có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng). - Nâng mức vay phải bảo đảm tiền vay lên trên 200 triệu đồng (Nghị định số 61/2015/NĐ-CP là 100 triệu đồng) <i>b) Về quy định thủ tục hành chính:</i> - Về tên thủ tục hành chính: Đổi tên thủ tục hành chính thành “<i>Vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>” cho phù hợp với quy định của Luật Việc làm năm 2025 - Về thành phần hồ sơ: + Thay giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cư trú hợp pháp, thuộc hộ cận nghèo theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định bằng Giấy đề nghị vay vốn theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội. Quy định này phù hợp với quy định của Luật Việc làm năm 2025 về đối tượng, điều kiện

				vay vốn và góp phần cắt giảm thủ tục hành chính (thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) và đẩy mạnh phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội. + Bỏ giấy xác nhận thân nhân người có công với cách mạng. Thay các loại giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng vay vốn bằng giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng vay vốn ưu tiên về lãi suất - Giao Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn quy trình giải quyết cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Quy định này góp phần tăng cường phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội.
4.	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Điều 14, Điều 15, Điều 16	Điều 23, Điều 24, Điều 25	<i>a) Về yêu cầu, điều kiện:</i> - Bổ sung đối tượng hỗ trợ: người lao động ở khu vực nông thôn; trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng. - Bổ sung quy định về điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề đối với người lao động ở khu vực nông thôn phù hợp với việc bổ sung phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định. - Sửa đổi về thời hạn của nhu cầu đào tạo nghề từ 12 tháng lên 60 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng để phù hợp với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho một số đối tượng khác như người có đất thu hồi, phù hợp với thực tiễn và đảm bảo tốt hơn quyền lợi của người lao động. <i>b) Về quy định thủ tục hành chính:</i> - Về tên thủ tục hành chính: “<i>Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên</i>” phù hợp với quy định của Luật Việc làm năm 2025

				- Về thành phần hồ sơ: Bổ sung nội dung này trên cơ sở tiếp thu một số quy định của Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH cụ thể: Giữ nguyên giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ; thay giấy cam kết chưa được hỗ trợ bằng giấy đề nghị hỗ trợ; bổ sung thành phần hồ sơ: hoá đơn, biên lai thu tiền (bổ sung trường hợp người lao động đã học xong sẽ được thanh toán). - Quy định rõ thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền: “ 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên.” - Quy định rõ trình tự thực hiện: “1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.
--	--	--	--	---

				Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên ký hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.” - Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính: tại Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, nhằm đảm bảo sự minh bạch của thủ tục hành chính, phù hợp với các quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (Nghị định số 118/2025/NĐ-CP).
5	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng <i>Thủ tục hành chính cấp tỉnh, mã TTHC: 1.005219</i>	Điều 10	Điều 28, Điều 29	<i>a) Về yêu cầu, điều kiện:</i> - Bổ sung đối tượng hỗ trợ: người có công với cách mạng; người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng <i>b) Về quy định thủ tục hành chính:</i> - Về tên thủ tục hành chính: “<i>Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>” phù hợp với quy định của Luật Việc làm năm 2025 - Về thành phần hồ sơ: Bổ sung nội dung này trên cơ sở tiếp thu các quy định của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC và có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các quy định của Luật Việc làm năm 2025, phù hợp với chủ trương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đơn giản hoá thủ tục

			hành chính. - Quy định rõ thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền: “ 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.” - Quy định rõ trình tự thực hiện: “1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; ngoại ngữ, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký hợp đồng đặt hàng đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định pháp
--	--	--	--

				luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.” - Bổ sung cách thức thực hiện thủ tục hành chính: tại Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, nhằm đảm bảo sự minh bạch của thủ tục hành chính, phù hợp với các quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (Nghị định số 118/2025/NĐ-CP).
--	--	--	--	--

PHỤ LỤC 01-c**Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung tại Dự thảo Nghị định**

(Kèm theo bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, đảm bảo bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm)

STT	TÊN TTHC	Điều, khoản quy định tại Dự thảo Nghị định	Biểu mẫu đánh giá tác động	Ghi chú
1	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	Điều 8, Điều 9, Điều 10	Biểu mẫu đánh giá tác động TTHC1	<i>Biểu mẫu 1 kèm theo</i>
2	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với người lao động	Điều 8, Điều 9, Điều 10	Biểu mẫu đánh giá tác động TTHC2	<i>Biểu mẫu 2 kèm theo</i>
3	Vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Điều 12, Điều 15, Điều 16	Biểu mẫu đánh giá tác động TTHC3	<i>Biểu mẫu 3 kèm theo</i>
4	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Điều 23, Điều 24, Điều 25	Biểu mẫu đánh giá tác động TTHC4	<i>Biểu mẫu 4 kèm theo</i>
5	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Điều 28, Điều 29	Biểu mẫu đánh giá tác động TTHC5	<i>Biểu mẫu 5 kèm theo</i>

Biểu mẫu 1

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT VIỆC LÀM VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỰC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

[illegible]

6	Nhận kết quả										
6.2		Trực tiếp	2.5	48,254			1	1,000,000	120635	120,635,000,000	
6.3		Bưu chính/Điện tử	0.0	0			1	1,000,000	0	0	
7	Tổng chi phí									604,675,000,000	

III SO SÁNH CHI PHÍ

- 1 Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại: 724.310.000.000 đồng
 - 2 Chi phí tuân thủ TTHC sửa đổi, bổ sung: 604.675.000.000 đồng
 - 3 So sánh chi phí sửa đổi, bổ sung so với chi phí tuân thủ hiện tại: tiết kiệm được 119.635.000.000 đồng
- Dự kiến đối tượng tuân thủ TTHC là người lao động/01 năm: 1.000.000 lượt người.

Ghi chú:

- (1) Mức thu nhập bình quân 01 người/01 giờ làm việc: 48.254 đồng - Chỉ tiêu năm 2024
- (2) Thời gian chuẩn bị hồ sơ (Làm đơn, tờ khai): Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do đối tượng thực hiện thủ tục hành chính trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) = 1+1.5+2.0/3 = 1.5 giờ/trang x1 trang.
- (3) Giá cước dịch vụ Bưu chính: Được tính theo Quyết định số 2711/QĐ-KDTT ngày 25/11/2022 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện–CTCP (áp dụng trong nội tỉnh do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện với khối lượng của một hồ sơ là trên 50g đến 100 gam là 8000 đồng).
- (4) Thời gia thực hiện cho việc nộp/nhận kết quả trực tiếp: Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn cấp huyện của đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức ban hành kèm theo Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) = 1.5+2.25+3.0 = 2.25 giờ/lượt x 2 lượt (đi và về).
- (5) Phí chứng thực 2.000 đồng/trang; chứng thực chữ ký 10.000 đồng/01 trường hợp theo quy định tại Quyết định số Số 1024/QĐ-BTP ngày 09/05/2018 của Bộ Tư pháp.

Biểu mẫu 2

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT VIỆC LÀM VỀ
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM**

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với người lao động

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

[illegible]

		Hoạt động 1								0	
		Hoạt động 2								0	
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả										
		Trực tiếp	2.5	48,254			1	2,500,000	120635	301,587,500,000	
		Bưu chính/Điện tử	0.0	48,254			1	2,500,000	0	0	
7	Tổng chi phí									3,681,867,500,000	

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Phương án sử dụng vốn vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội	Chuẩn bị hồ sơ theo mẫu	3.0	48,254			1	5,000,000	144762	723,810,000,000	
1.2	Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền	3.0	48,254			1	5,000,000	144762	723,810,000,000	
2	Nộp hồ sơ										
2.1		Trực tiếp	4.5	48,254			1	5,000,000	217143	1,085,715,000,000	
2.2		Bưu chính	0.0	48,254			1	5,000,000	0	0	
		Điện tử	0.0	48,254			1	5,000,000	0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí									0	
3.2	Lệ phí									0	
3.3	Chi phí khác (nếu có)									0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1								0	
		Hoạt động 2								0	
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả										
6.2		Trực tiếp	0.0	48,254			1	5,000,000	0	0	
6.3		Bưu chính/Điện tử	0.0	48,254			1	5,000,000	0	0	
7	Tổng chi phí									2,533,335,000,000	

III SO SÁNH CHI PHÍ

- 1 Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại: 3.681.867.500.000 đồng
- 2 Chi phí tuân thủ TTHC sửa đổi, bổ sung: 2.533.355.000.000 đồng
- 3 So sánh chi phí sửa đổi, bổ sung so với chi phí tuân thủ hiện tại: tiết kiệm được 1.148.512.500.000 đồng
Dự kiến đối tượng tuân thủ TTHC là người lao động/01 năm: 5.000.000 lượt người.

Ghi chú:

(1) Mức thu nhập bình quân 01 người/01 giờ làm việc: 48.254 đồng - Chỉ tiêu năm 2024

(2) Thời gian chuẩn bị hồ sơ (Làm đơn, tờ khai): Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do đối tượng thực hiện thủ tục hành chính trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) = $1+1.5+2.0/3 = 1.5$ giờ/trang x1 trang.

(3) Giá cước dịch vụ Bưu chính: Được tính theo Quyết định số 2711/QĐ-KDDT ngày 25/11/2022 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện–CTCP (áp dụng trong nội tỉnh do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện với khối lượng của một hồ sơ là trên 50g đến 100 gam là 8000 đồng).

(4) Thời gia thực hiện cho việc nộp/nhận kết quả trực tiếp: Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn cấp huyện của đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức ban hành kèm theo Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) = $1.5+2.25+3.0 = 2.25$ giờ/lượt x 2 lượt (đi và về).

(5) Phí chứng thực 2.000 đồng/trang; chứng thực chữ ký 10.000 đồng/01 trường hợp theo quy định tại Quyết định số Số 1024/QĐ-BTP ngày 09/05/2018 của Bộ Tư pháp.

Biểu mẫu 3

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT VIỆC LÀM VỀ
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM**

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: Vay vốn hỗ trợ di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với các trường hợp người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo; người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

[illegible]

4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1								0	
		Hoạt động 2								0	
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả										
		Trực tiếp	2.5	48,254			1	3,000,000	120635	361,905,000,000	
		Bưu chính/Điện tử	0.0	48,254			1	3,000,000	0	0	
7	Tổng chi phí									2,029,668,000,000	

Dự kiến đối tượng tuân thủ TTHC là người lao động/01 năm: 3.000.000 lượt người.

Ghi chú:

- (1) Mức thu nhập bình quân 01 người/01 giờ làm việc: 48.254 đồng - Chi tiêu năm 2024
- (2) Thời gian chuẩn bị hồ sơ (Làm đơn, tờ khai): Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do đối tượng thực hiện thủ tục hành chính trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) = 1+1.5+2.0/3 = 1.5 giờ/trang x1 trang.
- (3) Giá cước dịch vụ Bưu chính: Được tính theo Quyết định số 2711/QĐ-KDĐT ngày 25/11/2022 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện–CTCP (áp dụng trong nội tỉnh do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện với khối lượng của một hồ sơ là trên 50g đến 100 gam là 8000 đồng).
- (4) Thời gian thực hiện cho việc nộp/nhận kết quả trực tiếp: Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn cấp huyện của đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức ban hành kèm theo Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) = 1.5+2.25+3.0 = 2.25 giờ/lượt x 2 lượt (đi và về).
- (5) Phí chứng thực 2.000 đồng/trang; chứng thực chữ ký 10.000 đồng/01 trường hợp theo quy định tại Quyết định số Số 1024/QĐ-BTP ngày 09/05/2018 của Bộ Tư pháp.

Biểu mẫu 4

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT VIỆC LÀM VỀ CHÍNH SÁCH
HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM**

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

[illegible]

3.3	Chi phí khác (nếu có)									0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1								0	
		Hoạt động 2								0	
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả										
		Trực tiếp	2.5	48,254	30,000		1	2,500,000	150635	376,587,500,000	
		Bưu chính/Điện tử	0.0	43,750			1	2,500,000	0	0	
7	Tổng chi phí									1,732,699,500,000	

Dự kiến đối tượng tuân thủ TTHC là người lao động/01 năm: 5.000.000 lượt người.

Ghi chú:

- (1) Mức thu nhập bình quân 01 người/01 giờ làm việc: 43.750 đồng - Chi tiêu năm 2024
- (2) Thời gian chuẩn bị hồ sơ (Làm đơn, tờ khai): Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do đối tượng thực hiện thủ tục hành chính trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) = $1+1.5+2.0/3 = 1.5$ giờ/trang x1 trang.
- (3) Giá cước dịch vụ Bưu chính: Được tính theo Quyết định số 2711/QĐ-KDDT ngày 25/11/2022 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện–CTCP (áp dụng trong nội tỉnh do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện với khối lượng của một hồ sơ là trên 50g đến 100 gam là 8000 đồng).
- (4) Thời gia thực hiện cho việc nộp/nhận kết quả trực tiếp: Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn cấp huyện của đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức ban hành kèm theo Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) = $1.5+2.25+3.0 = 2.25$ giờ/lượt x 2 lượt (đi và về).
- (5) Phí chứng thực 2.000 đồng/trang; chứng thực chữ ký 10.000 đồng/01 trường hợp theo quy định tại Quyết định số Số 1024/QĐ-BTP ngày 09/05/2018 của Bộ Tư pháp.

Biểu mẫu 5

**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT VIỆC LÀM VỀ CHÍNH SÁCH
HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM**

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: Hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

[illegible]

4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1								0	
		Hoạt động 2								0	
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả										
		Trực tiếp	2.5	48,254			1	5,000,000	120635	603,175,000,000	
		Bưu chính/Điện tử	0.0	48,254			1	5,000,000	0	0	
7	Tổng chi phí									3,390,280,000,000	

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Giấy đề nghị theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này	Chuẩn bị hồ sơ theo mẫu	2.0	48,254			1	5,000,000	96508	482,540,000,000	
1.2	Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc một trong các đối tượng: người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công, người bị thu hồi đất,...	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền	3.5	48,254			1	5,000,000	168889	844,445,000,000	
1.3	Bản sao hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài ký giữa người lao động và doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bản sao có chứng thực hợp đồng cá nhân giữa người lao động với chủ sử dụng lao động nước ngoài và xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân của Sở Nội vụ	Sao chụp	0.5	48,254			1	5,000,000	24127	120,635,000,000	
1.4	Bản sao hộ chiếu và thị thực	Sao chụp	0.5	48,254			1	5,000,000	24127	120,635,000,000	
1.5	Bản sao chứng chỉ hoặc chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng của người lao động	Sao chụp	0.5	48,254			1	5,000,000	24127	120,635,000,000	

1.6	Hóa đơn, biên lai thu tiền đào tạo nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng, khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp	Sao chụp	0.5	48,254			1	5,000,000	24127	120,635,000,000	
2	Nộp hồ sơ										
2.1		Trực tiếp	0.0	48,254			1	5,000,000	0	0	
2.2		Bưu chính	0.0	48,254			1	5,000,000	0	0	
		Điện tử	1.5	48,254			1	5,000,000	72381	361,905,000,000	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí									0	
3.2	Lệ phí									0	
3.3	Chi phí khác (nếu có)									0	
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1								0	
		Hoạt động 2								0	
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả										
6.2		Trực tiếp	0.0	48,254			1	5,000,000	0	0	
6.3		Bưu chính/Điện tử	0.0	48,254			1	5,000,000	0	0	
7	Tổng chi phí									2,171,430,000,000	

III SO SÁNH CHI PHÍ

- 1 Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại: 3.390.280.000.000 đồng
 - 2 Chi phí tuân thủ TTHC sửa đổi, bổ sung: 2.171.430.000.000 đồng
 - 3 So sánh chi phí sửa đổi, bổ sung so với chi phí tuân thủ hiện tại: tiết kiệm được 1.218.850.000.000 đồng
- Dự kiến đối tượng tuân thủ TTHC là người lao động/01 năm: 5.000.000 lượt người.

Ghi chú:

- (1) Mức thu nhập bình quân 01 người/01 giờ làm việc: 43.750 đồng - Chỉ tiêu năm 2024
- (2) Thời gian chuẩn bị hồ sơ (Làm đơn, tờ khai): Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức Thông tư số
- (3) Giá cước dịch vụ Bưu chính: Được tính theo Quyết định số 2711/QĐ-KDĐT ngày 25/11/2022 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện-CTCP (áp dụng trong nội tỉnh do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện với khối lượng của một hồ sơ là trên 50g đến 100 gam là 8000 đồng).
- (4) Thời gia thực hiện cho việc nộp/nhận kết quả trực tiếp: Được tính bằng trung bình của định mức các địa bàn cấp huyện của đô thị, nông thôn, miền núi/hải đảo theo Bảng định mức ban hành kèm theo Thông tư 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 do việc giải quyết được phân cấp đến BHXH cấp huyện trong toàn quốc (không mang yếu tố vùng miền) = 1.5+2.25+3.0 = 2.25 giờ/lượt x 2 lượt (đi và về).
- (5) Phí chứng thực 2.000 đồng/trang; chứng thực chữ ký 10.000 đồng/01 trường hợp theo quy định tại Quyết định số Số 1024/QĐ-BTP ngày 09/05/2018 của Bộ Tư pháp.

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰ KIẾN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT VIỆC LÀM VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh (TTHC1)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ (Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)	1. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm Điều 8, Điều 9, Điều 10
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)	
1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Tên TTHC đã được quy định cụ thể, rõ ràng và phù hợp với quy định tại Chương II dự thảo Nghị định.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Trình tự thực hiện đã được quy định tại Điều 10 của Dự thảo Nghị định, cụ thể như sau: 1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì mở rộng việc làm lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay. 2. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thủ tục giải quyết cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đẩy mạnh phân quyền, giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định và hướng dẫn.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ: Thành phần hồ sơ 1: Phương án sử dụng vốn theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội	- Nêu rõ lý do quy định: Thay dự án vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi thực hiện dự án theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định bằng phương án sử dụng vốn vay và giao Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn. Quy định này đã góp phần cắt giảm thủ tục hành chính (thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) và đẩy mạnh phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn việc lập phương án sử dụng vốn vay.
Thành phần hồ sơ 2: Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; giấy chứng nhận	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 61/2015/NĐ-CP) về thành phần hồ sơ này. Bổ sung giấy phép kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có) để chứng minh tư cách pháp nhân của cơ sở sản xuất, kinh doanh. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định.

đăng ký liên hiệp hợp tác xã; hợp đồng hợp tác; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; giấy phép kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có)	Lý do quy định: Quy định ở dạng giấy chứng nhận hoặc giấy phép kinh doanh hoặc hợp đồng hợp tác.
<i>Thành phần hồ sơ 3:</i> Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có)	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP về thành phần hồ sơ này. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Quy định ở dạng danh sách người lao động; bản sao giấy xác nhận hoặc giấy chứng nhận; bản sao hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng,...
<i>Thành phần hồ sơ 4:</i> Giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có)	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP về thành phần hồ sơ này. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định:
b) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Mỗi thành phần hồ sơ đều được quy định rõ yêu cầu, điều kiện cụ thể, rõ ràng.
c) Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):

4. Thời hạn giải quyết			
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính do Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn và quy định. Lý do quy định: Quy định về thời hạn giải quyết để đảm bảo trách nhiệm thực thi của cơ quan giải quyết TTHC.		
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Có ☐ Không ☐ Lý do quy định:		
5. Đối tượng thực hiện			
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Khoản 1 Điều 9 Dự thảo Nghị định quy định rõ về đối tượng là các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Dự thảo Nghị định quy định rõ về đối tượng là các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Khoản 1 Điều 9 Dự thảo Nghị định quy định rõ về đối tượng là các cơ sở sản xuất, kinh doanh.		
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐		

	- Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Quy định phạm vi áp dụng trên toàn quốc để đảm bảo sự bình đẳng trong thực hiện chính sách giữa các vùng miền, địa phương. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Phạm vi áp dụng đã mở rộng nhất.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
6. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Đẩy mạnh phân quyền, giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này.
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
7. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Dự thảo Nghị định quy định yêu cầu, điều kiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh trên cơ sở quy định của Luật Việc làm.
a) Yêu cầu, điều kiện 1: Có phương án sử dụng vốn vay khả thi phù hợp với ngành, nghề sản xuất, kinh doanh nhằm hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.
b) Yêu cầu, điều kiện 2: Cơ sở sản xuất, kinh	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần:

doanh vay vốn theo các dự án hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm khác nhau tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ các dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh không vượt quá mức vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều này.	+ Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.
c) Yêu cầu, điều kiện 3: Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Điện thoại cố định:; Di động: E-mail:	

2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với người lao động (TTHC2)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)</i>	1. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm Điều 9, Điều 10
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>	
1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Tên TTHC đã được quy định cụ thể, rõ ràng và phù hợp với quy định tại Chương II dự thảo Nghị định.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: 1. Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay. 2. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thủ tục giải quyết cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đẩy mạnh phân quyền, giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định và hướng dẫn.

d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Phương án sử dụng vốn vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội	- Nêu rõ lý do quy định: Thay giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nơi thực hiện dự án theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định bằng phương án sử dụng vốn vay và giao Ngân hàng Chính sách hướng dẫn. Quy định này đã góp phần cắt giảm thủ tục hành chính (thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) và đẩy mạnh phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Ngân hàng Chính sách xã hội quy định cụ thể mẫu Phương án sử dụng vốn vay.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có)	- Nêu rõ lý do quy định: Bổ sung các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên phù hợp với quy định về đối tượng ưu tiên vay vốn với lãi suất thấp hơn tại Luật Việc làm, phù hợp với chủ trương đẩy mạnh đơn giản hoá thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện thủ tục hành chính. - Yêu cầu về hình thức: Lý do quy định: Quy định dưới dạng xác nhận về thông tin dân tộc, nơi ở hiện tại của người lao động được khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02, giấy xác nhận, quyết định,...
c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Mỗi thành phần hồ sơ đều được quy định rõ yêu cầu, điều kiện cụ thể, rõ ràng.

hành chính không?	
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
4. Thời hạn giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: thời hạn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định. Lý do quy định:
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Có ☐ Không ☐ Lý do quy định:
5. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Điều Dự thảo Nghị định quy định rõ đối tượng vay vốn là người lao động. Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐

	- Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Quy định phạm vi áp dụng trên toàn quốc để đảm bảo sự bình đẳng trong thực hiện chính sách giữa các vùng miền, địa phương. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Phạm vi áp dụng đã mở rộng nhất.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
6. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này nhằm đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này nhằm đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
7. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Dự thảo Nghị định quy định yêu cầu, điều kiện đối với người lao động trên cơ sở quy định của Luật Việc làm
a) Yêu cầu, điều kiện 1: Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.
b) Yêu cầu, điều kiện 2: Có phương án sử dụng	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần:

vốn vay để tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm	+ Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.
c) Yêu cầu, điều kiện 3: Người lao động vay vốn theo các dự án hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng khác nhau tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ các dự án của người lao động không vượt quá mức vay tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều này	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Điện thoại cố định:; Di động: E-mail:	

3. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (TTHC3)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)</i>	1. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm Điều 12, Điều 15, Điều 16
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>	
1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Tên TTHC đã được quy định cụ thể, rõ ràng và phù hợp với quy định tại Chương III dự thảo Nghị định.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Trình tự thực hiện đã được quy định tại Điều 16 của Dự thảo Nghị định, cụ thể như sau: 1. Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi giải quyết thủ tục cho vay thuộc địa bàn người lao động cư trú hợp pháp. 2. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thủ tục giải quyết cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Đẩy mạnh phân quyền, giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này. Nêu rõ lý do: nhằm thể chế hoá chủ trương của Đảng về phân cấp, phân quyền và phù hợp với Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.

c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định và hướng dẫn.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Giấy đề nghị vay vốn theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội	- Nêu rõ lý do quy định: Thay giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cư trú hợp pháp, thuộc hộ cận nghèo theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị định bằng Giấy đề nghị vay vốn theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội. Quy định này đã góp phần cắt giảm thủ tục hành chính (thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) và đẩy mạnh phân quyền cho Ngân hàng Chính sách xã hội. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có)	- Nêu rõ lý do quy định: Bổ sung thành phần hồ sơ này để chứng minh người lao động thuộc đối tượng ưu tiên về lãi suất theo quy định của Luật Việc làm. (thay thế cho thành phần hồ sơ chứng minh người lao động thuộc đối tượng vay vốn) - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Quy định dưới dạng xác nhận thông tin về dân tộc, nơi ở hiện tại của người lao động được khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02, giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo
c) Tên thành phần hồ sơ 3: Bản sao hợp đồng của người lao động với doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP về thành phần hồ sơ này. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Quy định dưới dạng hợp đồng

hợp đồng	
d) Tên thành phần hồ sơ 4: Bản sao hộ chiếu và thị thực	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP về thành phần hồ sơ này. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định:
đ) Tên thành phần hồ sơ 5: Các loại giấy tờ có liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có)	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP về thành phần hồ sơ này. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định:
e) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Mỗi thành phần hồ sơ đều được quy định rõ yêu cầu, điều kiện cụ thể, rõ ràng.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
4. Thời hạn giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: Ngân hàng Chính sách xã hội quy định và hướng dẫn cụ thể. Lý do quy định:
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:

đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	
5. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Người lao động Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Quy định phạm vi áp dụng trên toàn quốc để đảm bảo sự bình đẳng trong thực hiện chính sách giữa các vùng miền, địa phương. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Phạm vi áp dụng đã mở rộng nhất.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
6. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này. Nêu rõ lý do: nhằm thể chế hoá chủ trương của Đảng về phân cấp, phân quyền và phù hợp với Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.

b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Đẩy mạnh phân quyền, giao Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định, phê duyệt Hồ sơ vay vốn và Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ hướng dẫn thủ tục này.
7. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Nhà nước đưa ra yêu cầu, điều kiện đối với những lao động để ràng buộc trách nhiệm của người lao động trong việc vay vốn.
a) Yêu cầu, điều kiện 1: Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.
b) Yêu cầu, điều kiện 2: Đã ký kết hợp đồng với doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của pháp luật	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.
c) Yêu cầu, điều kiện 3: Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, người lao động vay vốn phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và quy định	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.

của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.	
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Điện thoại cố định:; Di động: E-mail:	

4. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên (TTHC4)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)</i>	1. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm Điều 23, Điều 24, Điều 25
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>	
1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Tên TTHC đã được quy định cụ thể, rõ ràng và phù hợp với quy định tại Chương V dự thảo Nghị định.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Trình tự thực hiện đã được quy định tại Điều 25 của Dự thảo Nghị định, cụ thể như sau: 1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên ký hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định pháp luật về giao

	nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên. Lý do quy định: nhằm thể chế hoá chủ trương của Đảng về phân cấp, phân quyền và phù hợp với Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định này.	- Nêu rõ lý do quy định: Người lao động soạn văn bản theo Mẫu quy định cho thống nhất trong quá trình thực hiện TTHC. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định này.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Giấy tờ chứng minh người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH về thành phần hồ sơ này. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: bản sao quyết định hoặc giấy chứng nhận.

c) Tên thành phần hồ sơ 3: Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại Khoản 2 Điều 25. Trường hợp đặt hàng đào tạo, hồ sơ hỗ trợ gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 Điều này.	- Nêu rõ lý do quy định: bổ sung thành phần hồ sơ: hoá đơn, biên lai thu tiền (bổ sung trường hợp người lao động đã học xong sẽ được thanh toán). - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền,...
d) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Mỗi thành phần hồ sơ đều được quy định rõ yêu cầu, điều kiện cụ thể, rõ ràng.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
4. Thời hạn giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề. Lý do quy định: Quy định về thời hạn giải quyết để đảm bảo trách nhiệm thực thi của cơ quan giải quyết TTHC. Thời gian 10 ngày làm việc là thời gian phù hợp cơ quan nhà nước có thẩm

	quyền thẩm định hồ sơ, quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động.
b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Có ☐ Không ☒ Lý do quy định:
5. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Người lao động theo quy định của Luật Việc làm năm 2025. Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Tùy vào tình hình kinh tế - xã hội, Chính phủ sẽ điều chỉnh đối tượng cho phù hợp.
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Quy định phạm vi áp dụng trên toàn quốc để đảm bảo sự bình đẳng trong thực hiện chính sách giữa các vùng miền, địa phương. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Phạm vi áp dụng đã mở rộng nhất.

Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
6. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên. Lý do quy định: nhằm thể chế hoá chủ trương của Đảng về phân cấp, phân quyền và phù hợp với Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên. Lý do quy định: nhằm thể chế hoá chủ trương của Đảng về phân cấp, phân quyền và phù hợp với Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
7. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Nhà nước đưa ra yêu cầu, điều kiện đối với những lao động để Ngân hàng Chính sách hỗ trợ đúng đối tượng.
a) Yêu cầu, điều kiện 1: * Người lao động ở khu vực nông thôn quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 10 Luật Việc làm được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có nhu cầu.	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.

* Người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có đủ các điều kiện sau: - Có nhu cầu đào tạo trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng;	
b) Yêu cầu, điều kiện 2: Người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không.

dưới 03 tháng khi có đủ các điều kiện sau:

- Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người điền:

Điện thoại cố định:; Di động:

E-mail:

5. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (TTHC5)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)</i>	1. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm Điều 28, Điều 29
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH <i>(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)</i>	
1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Tên TTHC đã được quy định cụ thể, rõ ràng và phù hợp với quy định tại Chương VI dự thảo Nghị định.
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Trình tự thực hiện được quy định rõ ràng và cụ thể để xác định nhiệm vụ cho cán bộ, công chức thực hiện TTHC, đồng thời đối tượng thực hiện TTHC nắm rõ được quy trình và thời hạn giải quyết TTHC. Trình tự này đã được quy định tại Điều 29 của Dự thảo Nghị định, cụ thể như sau: - Bước 1: Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. - Bước 2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; ngoại ngữ, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký hợp đồng

	đặt hàng đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Nêu rõ lý do: nhằm thể chế hoá chủ trương của Đảng về phân cấp, phân quyền và phù hợp với Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Thủ tục này được triển khai trên môi trường điện tử thông qua Cổng Dịch vụ quốc gia.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ nội dung quy định: Lý do quy định: - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu CÓ, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:
3. Thành phần, số lượng hồ sơ	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC về thành phần hồ sơ này. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC về thành phần hồ sơ này và có sửa đổi, bổ sung phù hợp với Luật Việc làm năm 2025 và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định.

Điều 14 Luật Việc làm.	Lý do quy định: Quy định dưới dạng thông tin được khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền; bản sao quyết định hoặc giấy chứng nhận, giấy xác nhận...
<i>c) Tên thành phần hồ sơ 3:</i> Bản sao hợp đồng của người lao động với doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bản sao có chứng thực hợp đồng cá nhân giữa người lao động với chủ sử dụng lao động nước ngoài và xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân của Sở Nội vụ	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC về thành phần hồ sơ này - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định: Quy định dưới dạng bản sao hợp đồng
<i>d) Tên thành phần hồ sơ 4:</i> Bản sao hộ chiếu và thị thực	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC về thành phần hồ sơ này. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định:
<i>đ) Tên thành phần hồ sơ 5:</i> Bản sao chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, của người lao động làm cơ sở thanh toán chi phí ăn, ở trong thời gian đào tạo	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC về thành phần hồ sơ này. - Yêu cầu về hình thức: Có quy định. Lý do quy định:
<i>e) Tên thành phần hồ sơ 6:</i>	- Nêu rõ lý do quy định: Kế thừa quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-

Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ; khám sức khỏe; hộ chiếu; thị thực và lý lịch tư pháp. Trường hợp đặt hàng đào tạo giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; ngoại ngữ, hồ sơ hỗ trợ bao gồm các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này	BLĐTBXH-BTC về thành phần hồ sơ này và có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. - Yêu cầu về hình thức: Không quy định. Lý do quy định:
g) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Mỗi thành phần hồ sơ đều được quy định rõ yêu cầu, điều kiện cụ thể, rõ ràng.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
4. Thời hạn giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	- Có ☒ Không ☐ - Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính: 10 ngày làm việc. Lý do quy định: Quy định về thời hạn giải quyết để đảm bảo trách nhiệm thực thi của cơ quan giải quyết TTHC. Thời gian 10 ngày làm việc là thời gian phù hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ và xem xét hỗ trợ.

b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:
5. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Người lao động đáp ứng yêu cầu, điều kiện theo quy định của pháp luật. Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Quy định phạm vi áp dụng trên toàn quốc để đảm bảo sự bình đẳng trong thực hiện chính sách giữa các vùng miền, địa phương. - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Phạm vi áp dụng đã mở rộng nhất.
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
6. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng,	Có ☒ Không ☐

cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Nêu rõ lý do: nhằm thể chế hoá chủ trương của Đảng về phân cấp, phân quyền và phù hợp với Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Nêu rõ lý do: nhằm thể chế hoá chủ trương của Đảng về phân cấp, phân quyền và phù hợp với Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025.
7. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Nhà nước đưa ra yêu cầu, điều kiện đối với những lao động để ràng buộc trách nhiệm của người lao động trong việc vay vốn.
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Điện thoại cố định:; Di động: E-mail:	